

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lập theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tài sản ngắn hạn	37.501.520	35.931.145
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.225.944	2.912.027
Các khoản đầu tư khác	23.260.089	20.137.243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.380.777	6.799.642
Hàng tồn kho	5.634.710	6.082.233
Tài sản dài hạn	19.491.725	18.301.346
Các khoản đầu tư khác	750.966	228.636
Phải thu khách hàng và phải thu khác	368.084	437.546
Quyền sử dụng tài sản	1.158.883	979.312
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	11.852.774	11.514.220
Tài sản sinh học	1.488.268	1.383.074
Tài sản vô hình và lợi thế thương mại	3.106.730	3.087.920
Bất động sản đầu tư	53.618	55.594
Đầu tư vốn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu	622.224	602.591
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	90.178	12.453
Tổng tài sản	56.993.245	54.232.491

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		
Nợ phải trả	19.827.315	18.448.765
Nợ ngắn hạn	18.500.425	17.182.479
Vay ngắn hạn	9.115.435	8.271.117
Phải trả người bán và phải trả khác	8.130.526	7.778.770
Nợ thuê tài sản	48.650	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	885.059	803.305
Thuế phải nộp khác	129.419	164.574
Người mua trả tiền trước	191.336	164.713
Nợ dài hạn	1.326.890	1.266.286
Vay dài hạn	157.904	238.476
Phải trả người bán và phải trả khác	723	1.063
Nợ thuê tài sản	737.077	588.616
Dự phòng trợ cấp thôi việc	174.701	168.733
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	256.485	269.398
Vốn chủ sở hữu	37.165.930	35.783.726
Vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty	33.199.680	32.391.741
Vốn cổ phần	20.899.554	20.899.554
Thặng dư vốn cổ phần	34.111	34.111
Vốn khác của chủ sở hữu	499.081	499.081
Chênh lệch giá trị hợp lý	(15.048)	(14.950)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	295.165	174.150
Các quỹ khác	7.079.115	6.163.736
Lợi nhuận chưa phân phối	4.407.702	4.636.059
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	3.966.250	3.391.985
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	56.993.245	54.232.491

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập toàn diện khác hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
I. Báo cáo lãi lỗ		
Doanh thu	52.576.991	51.465.324
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(37.410.722)	(36.962.188)
Lợi nhuận gộp	15.166.269	14.503.136
Thu nhập khác	116.826	247.786
Chi phí bán hàng	(3.728.884)	(3.746.874)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.784.433)	(1.738.545)
Chi phí khác	(105.888)	(149.501)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.663.890	9.116.002
Doanh thu hoạt động tài chính	1.456.409	1.546.046
Chi phí tài chính	(319.296)	(385.730)
Thu nhập tài chính thuần	1.137.113	1.160.316
Lãi/(lỗ) được chia từ phần đầu tư vốn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu	32.003	(80.631)
Lợi nhuận trước thuế	10.833.006	10.195.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.146.761)	(1.948.545)
Lợi nhuận thuần	8.686.245	8.247.142

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập toàn diện khác hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
II. Báo cáo thu nhập toàn diện khác		
Các khoản mục sẽ không được phân loại lại vào báo cáo lãi lỗ		
Các khoản đầu tư vốn FVOCI – thay đổi thuần trong giá trị hợp lý	(98)	(133)
Các khoản mục có thể được phân loại lại vào báo cáo lãi lỗ		
Hoạt động ở nước ngoài – chênh lệch quy đổi ngoại tệ	133.327	81.624
Tổng các nhóm thu nhập	8.819.474	8.328.633
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:		
Cổ đông Công ty	8.632.482	8.118.863
Cổ đông không kiểm soát	53.763	128.279
Lợi nhuận thuần	8.686.245	8.247.142
Tổng các nhóm thu nhập phân bổ cho:		
Chủ sở hữu của Công ty	8.765.711	8.200.354
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	53.763	128.279
Tổng thu nhập toàn diện	8.819.474	8.328.633
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.130	3.885

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập toàn diện khác hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	10.833.006	10.195.687
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao và phân bổ	2.163.203	2.088.980
Các khoản dự phòng	33.128	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(13.349)	58.958
Lỗ từ thanh lý và xóa sổ nhà xưởng, máy móc, thiết bị và tài sản sinh học	79.411	65.792
Chi phí lãi vay	319.138	354.821
Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư khác	(1.414.894)	(1.584.513)
(Lãi)/lỗ được chia từ phần đầu tư vốn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(32.003)	80.631
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	11.967.640	11.260.356
Biến động các khoản phải thu	446.865	(204.546)
Biến động hàng tồn kho	(82.651)	(992.516)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(96.887)	(208.771)
	12.234.967	9.854.523
Tiền lãi vay đã trả	(336.688)	(302.708)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.127.692)	(1.564.074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.770.587	7.987.741

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập toàn diện khác hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Tiền chi mua nhà xưởng, máy móc và thiết bị, tài sản vô hình và tài sản sinh học	(1.741.502)	(1.579.637)
Tiền thu từ thanh lý nhà xưởng, máy móc và thiết bị và tài sản sinh học	113.649	104.881
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	(35.769)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	35.705	10.570
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn – thuần	(3.620.023)	(2.856.304)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	1.473.078	1.367.711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.739.093)	(2.988.548)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tiền nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát vào một công ty con	722.407	489.787
Tiền hoàn trả vốn góp cho cổ đông không kiểm soát của công ty con đã giải thể	-	(142.548)
Tiền thu từ đi vay	17.420.429	11.788.417
Tiền chi trả nợ gốc vay	(16.624.470)	(8.276.833)
Tiền chi trả nợ thuê tài sản	(84.309)	(67.784)
Tiền chi trả cổ tức	(8.046.326)	(8.046.328)
Tiền chi trả cổ tức của các công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát	(113.351)	(105.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(6.725.620)	(4.360.557)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(694.126)	638.636
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	2.912.027	2.299.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đối với tiền và các khoản tương đương tiền	672	(673)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	7.371	(25.880)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	2.225.944	2.912.027